

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70 /DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
năm 2018 đã được kiểm toán

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam

- Mã chứng khoán: DBC

- Địa chỉ: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000

- E-mail: Contact@dabaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 thay đổi so với báo cáo cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/03/2019 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2018;
- Công văn giải trình.

**TL. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



[Signature]
Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 49



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

Cửa hàng xăng dầu

Địa chỉ

Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
Ông Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2019



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61063700/20160188

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 19 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.771.110.157.571	3.327.953.697.400
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	150.005.137.485	225.860.064.701
111	1. Tiền		150.005.137.485	155.860.064.701
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	70.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		378.373.060.065	412.960.275.514
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	378.373.060.065	412.960.275.514
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		346.280.162.569	568.369.376.246
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	150.319.692.022	377.433.670.840
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	123.133.906.708	107.371.027.522
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	72.826.563.839	83.564.677.884
140	IV. Hàng tồn kho	8	2.701.421.140.647	2.037.872.432.223
141	1. Hàng tồn kho		2.701.421.140.647	2.043.872.432.223
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(6.000.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		195.030.656.805	82.891.548.716
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	48.417.845.755	6.075.777.332
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	143.213.006.458	69.475.639.604
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		3.399.804.592	7.340.131.780
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.578.903.291.616	3.661.262.259.814
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.085.593.000	6.573.538.999
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.085.593.000	6.573.538.999
220	II. Tài sản cố định		3.225.441.438.338	2.528.553.445.997
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.802.420.893.821	2.202.375.023.402
222	Nguyên giá		3.837.523.103.796	3.042.616.758.542
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.035.102.209.975)	(840.241.735.140)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	423.020.544.517	326.178.422.595
225	Nguyên giá		557.969.321.977	444.127.339.134
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(134.948.777.460)	(117.948.916.539)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.213.348.243.514	966.748.412.948
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.213.348.243.514	966.748.412.948
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	87.233.693.082	87.233.693.082
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		87.233.693.082	87.233.693.082
260	V. Tài sản dài hạn khác		49.794.323.682	72.153.168.788
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	48.612.531.433	69.789.584.259
269	2. Lợi thế thương mại	15	1.181.792.249	2.363.584.529
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.350.013.449.187	6.989.215.957.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.603.485.031.551	4.486.599.351.977
310	I. Nợ ngắn hạn		4.075.302.630.398	3.462.415.430.265
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	923.066.017.552	564.133.761.601
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	207.002.414.629	132.251.259.340
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	28.615.521.027	64.929.269.084
314	4. Phải trả người lao động	19	51.473.030.174	61.932.931.356
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	50.130.284.201	93.182.143.087
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	58.155.368.506	234.542.842.167
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.710.566.910.187	2.293.804.036.508
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	46.293.084.122	17.639.187.122
330	II. Nợ dài hạn		1.528.182.401.153	1.024.183.921.712
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	241.022.410.774	10.881.637.600
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	1.287.159.990.379	1.013.302.284.112
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.746.528.417.636	2.502.616.605.237
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.746.528.417.636	2.502.616.605.237
411	1. Vốn cổ phần	23.1	828.184.650.000	828.184.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		828.184.650.000	828.184.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	418.432.992.221	418.432.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	1.139.675.421.262	1.057.574.691.172
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	360.235.354.153	198.424.271.844
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		360.235.354.153	198.424.271.844
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.350.013.449.187	6.989.215.957.214

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	6.795.512.334.046	5.959.707.636.582
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(121.206.863.230)	(104.242.501.087)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	6.674.305.470.816	5.855.465.135.495
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(5.595.581.185.533)	(5.091.990.790.863)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.078.724.285.283	763.474.344.632
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	40.781.927.222	66.922.417.993
22	7. Chi phí tài chính	26	(192.635.924.873)	(119.958.870.054)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(188.946.659.079)	(119.958.086.103)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(258.384.611.438)	(210.292.556.195)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(281.328.855.897)	(224.532.661.301)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		387.156.820.297	275.612.675.075
31	11. Thu nhập khác	28	14.617.568.062	9.953.007.830
32	12. Chi phí khác	28	(8.415.674.046)	(6.765.542.868)
40	13. Lợi nhuận khác	28	6.201.894.016	3.187.464.962
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		393.358.714.313	278.800.140.037
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(33.123.360.160)	(78.694.917.947)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		360.235.354.153	200.105.222.090
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	23.1	360.235.354.153	200.105.222.090
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	4.350	1.991
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	4.350	1.991

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		393.358.714.313	278.800.140.037
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		259.495.216.033	140.745.624.490
03	(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng		(6.000.000.000)	6.000.000.000
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.810.909)	(783.951)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(40.730.899.618)	(66.670.766.445)
06	Chi phí lãi vay	26	188.946.659.079	119.958.086.103
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		795.067.878.898	478.832.300.234
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		136.047.689.870	(195.624.357.213)
10	Tăng hàng tồn kho		(657.548.708.424)	(112.612.276.889)
11	Tăng các khoản phải trả		299.136.017.780	129.215.199.869
12	Tăng chi phí trả trước		(21.165.015.597)	(53.721.661.590)
14	Tiền lãi vay đã trả		(254.795.493.018)	(165.387.241.216)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(61.544.820.040)	(56.638.630.599)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	88.063.500.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.532.130.000)	(30.588.109.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		228.665.419.469	81.538.723.596
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(936.419.399.542)	(1.237.391.178.283)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.032.849.296	6.608.247.080
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(141.046.084.390)	(281.469.626.386)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		175.633.299.839	238.633.170.370
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		15.000.000.000	297.307.790.007
27	Tiền thu lãi tiền gửi		29.194.334.865	41.056.822.088
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(854.604.999.932)	(935.254.775.124)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		5.213.725.838.587	5.062.092.816.082
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.484.196.327.590)	(4.153.191.438.267)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(96.628.203.659)	(107.955.913.033)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23.3	(82.818.465.000)	(1.120.712.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		550.082.842.338	799.824.752.357

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(75.856.738.125)	(53.891.299.171)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		225.860.064.701	279.750.579.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.810.909	783.951
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	150.005.137.485	225.860.064.701



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

Cửa hàng xăng dầu

Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 4921 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4535 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 22 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
7	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
8	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco (*)	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
10	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
11	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
12	Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
13	Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
14	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	➤ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
15	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tê Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
16	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
17	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
18	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
19	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	➤ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
20	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
21	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang Khu Khúc Toại, Phường Khúc Xuyên, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	- Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan. - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
22		100	100		

(*) Công ty TNHH Bất động sản Dabaco đã sáp nhập vào Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco tại ngày 19 tháng 3 năm 2018.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Đối với con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để ghi nhận hàng tồn kho. Đối với các loại hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi	-	Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
---------------------	------------

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, chăn nuôi và chế biến thực phẩm trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các hoạt động kinh doanh khác trong lãnh thổ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	37.188.027.388	5.536.585.376
Tiền gửi ngân hàng	112.817.110.097	150.323.479.325
Các khoản tương đương tiền	-	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	150.005.137.485	225.860.064.701

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	378.373.060.065	412.960.275.514
TỔNG CỘNG	378.373.060.065	412.960.275.514

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 8,15%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 57 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 26,9 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 21.1); và
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 30 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản thu tín dụng đã mở của Công ty này tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	79.202.038.532	136.401.778.519
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	71.117.653.490	241.031.892.321
- Các khoản phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	58.197.206.640	224.409.057.960
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.920.446.850	16.622.834.361
TỔNG CỘNG	150.319.692.022	377.433.670.840

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Vạn Lợi	-	15.000.000.000
- Công ty Thép tiền chế Zamil VN	16.278.994.675	10.980.323.845
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	33.049.763.969	-
- Các khoản trả trước khác	58.805.148.064	81.390.703.677
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	15.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	123.133.906.708	107.371.027.522

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	20.665.196.330	45.799.842.554
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	32.515.163.952	12.416.919.488
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trả chậm	7.201.991.684	10.665.426.931
Phải thu từ giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty con (Thuyết minh số 31)	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khác	2.444.211.873	4.682.488.911
TỔNG CỘNG	72.826.563.839	83.564.677.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng đang đi trên đường	224.158.333.704	139.827.535.507
Nguyên liệu, vật liệu	605.594.851.190	475.543.096.178
Công cụ, dụng cụ	3.898.961.636	7.934.626.742
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.660.950.646.638	1.255.613.675.082
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động kinh doanh bất động sản (*)</i>	350.681.797.875	238.669.958.035
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động chăn nuôi và hoạt động khác</i>	1.310.268.848.763	1.016.943.717.047
Thành phẩm	114.336.849.281	78.537.882.652
<i>Thành phẩm hoạt động kinh doanh bất động sản (**)</i>	10.165.110.301	38.140.766.864
<i>Thành phẩm hoạt động sản xuất và chăn nuôi</i>	104.171.738.980	40.397.115.788
Hàng hóa	92.481.498.198	86.415.616.062
TỔNG CỘNG	2.701.421.140.647	2.043.872.432.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	6.000.000.000

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.000.000.000	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	6.000.000.000
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	6.000.000.000	-
Số cuối năm	-	6.000.000.000

(*) Bao gồm chi phí liên quan đến các dự án bất động sản khu nhà ở Nguyễn Cao, khu nhà ở Vạn An, Khu nhà ở Hồ Điều Hòa và Khu Dịch vụ làng nghề Khúc Xuyên và các dự án khác.

(**) Bao gồm chi phí liên quan đến Dự án Khu đô thị Đền Đô.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng như sau:

- Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 21.1).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	1.812.213.373.788	1.060.439.695.431	154.585.957.760	15.377.731.563	3.042.616.758.542
Mua trong năm	1.075.621.000	113.673.391.306	11.867.279.158	1.439.053.358	128.055.344.822
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	516.686.568.136	179.341.220.433	1.739.082.182	2.945.867.483	700.712.738.234
Tặng khác (*)	-	36.249.177.212	6.740.000.000	-	42.989.177.212
Thanh lý, nhượng bán	(25.408.494.897)	(46.002.159.323)	(5.049.281.840)	(390.978.954)	(76.850.915.014)
Phân loại lại	(14.384.329.893)	9.693.064.093	(2.438.700.000)	7.129.965.800	-
Số cuối năm	2.290.182.738.134	1.353.394.389.152	167.444.337.260	26.501.639.250	3.837.523.103.796

Trong đó:					
Đã khấu hao hết	33.240.276.990	82.333.519.072	39.789.496.971	130.942.856.185	286.306.149.218

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	404.352.556.307	339.207.473.422	88.530.503.774	8.141.201.637	840.241.735.140
Khấu hao trong năm	104.421.684.017	98.791.858.420	9.912.187.148	2.024.745.568	215.150.475.153
Tặng khác (*)	-	21.107.014.399	6.721.563.411	39.631.680	27.868.209.490
Thanh lý, nhượng bán	(12.244.302.346)	(30.617.566.024)	(4.905.362.484)	(390.978.954)	(48.158.209.808)
Phân loại lại	(206.215.731)	81.675.000	-	124.540.731	-
Số cuối năm	496.333.722.247	428.570.455.217	100.258.891.849	9.939.140.662	1.035.102.209.975

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	1.407.850.817.481	721.232.222.009	66.055.453.986	7.236.529.926	2.202.375.023.402
Số cuối năm	1.793.849.015.887	924.823.933.935	67.185.445.411	16.562.498.588	2.802.420.893.821
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (**)	813.283.834.435	468.568.982.930	14.257.932.735	-	1.296.110.750.099

(*) Chủ yếu tăng khác là chuyển tài sản thuế tài chính đã trả hết nợ gốc thuế tài chính sang tài sản cố định hữu hình với tổng nguyên giá là 40.291.305.576 VND và khấu hao lũy kế là 26.163.087.679 VND (Thuyết minh số 10).

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 1.296,1 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	421.988.149.134	22.139.190.000	444.127.339.134
Thuê thêm trong năm	154.133.288.419	-	154.133.288.419
Giảm khác (*)	(33.559.305.576)	(6.732.000.000)	(40.291.305.576)
Số cuối năm	542.562.131.977	15.407.190.000	557.969.321.977
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	103.927.639.900	14.021.276.639	117.948.916.539
Khấu hao trong năm	39.645.615.368	3.517.333.232	43.162.948.600
Giảm khác (*)	(21.107.014.399)	(5.056.073.280)	(26.163.087.679)
Số cuối năm	122.466.240.869	12.482.536.591	134.948.777.460
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	318.060.509.234	8.117.913.361	326.178.422.595
Số cuối năm	420.095.891.108	2.924.653.409	423.020.544.517

(*) Giảm khác trong năm là khoản chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính sang tài sản cố định hữu hình do gốc vay tài chính đã được trả hết trong năm.

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 21.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Nhà máy ép dầu (*)	515.651.260.543	317.781.216.479
Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	204.745.188.696	160.118.705.812
Dự án khu chăn nuôi gà giống Bình Phước (*)	151.485.494.018	5.355.531.920
Dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước (*)	65.608.515.363	-
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	54.139.666.762	11.291.546.693
Dự án trung tâm gia súc gia cầm Tuyên Quang (*)	51.425.186.581	38.428.206.937
Dự án nhà máy Nutreco Hà Tĩnh (*)	42.116.105.125	28.169.853.481
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (*)	34.230.307.100	30.311.790.100
Dự án trung tâm thương mại Đại Phúc	13.846.034.545	11.228.520.909
Dự án nhà hàng Đền Đô	13.500.701.547	20.277.867.273
Dự án siêu thị Thuận Thành	11.838.078.202	8.838.078.202
Dự án trung tâm thương mại Yên Phong	11.699.823.486	7.554.068.732
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	9.065.276.809	8.879.614.609
Dự án trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	8.200.000.000	8.200.000.000
Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh	7.424.949.272	7.424.949.272
Dự án lợn giống Dabaco Hải Phòng	-	103.745.618.065
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	-	71.185.070.508
Dự án nhà máy chế biến trứng	-	51.914.529.114
Trung tâm thương mại Quế Võ	-	36.615.723.376
Dự án nhà văn phòng Công ty Thương mại Dịch vụ Bắc Ninh (ACB)	-	36.154.083.463
Các dự án khác	18.371.655.465	3.273.438.003
TỔNG CỘNG	1.213.348.243.514	966.748.412.948

(*) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 21).

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị khoảng 68,1 tỷ đồng Việt Nam (năm 2017: 44,9 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư tài sản cố định của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá trị hợp lý)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	87.233.693.082	87.233.693.082
TỔNG CỘNG	87.233.693.082	87.233.693.082

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị		Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Transeco	(i)	20.000.000.000	33,33%	33,33%	20.000.000.000	33,33%	33,33%
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	(ii)	67.233.693.082	45%	45%	67.233.693.082	45%	45%
TỔNG CỘNG		87.233.693.082			87.233.693.082		

(i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 5 tháng 7 năm 2017. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	46.727.228.729	6.008.263.219
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.690.617.026	67.514.113
TỔNG CỘNG	48.417.845.755	6.075.777.332
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	43.694.293.897	63.026.457.701
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.918.237.536	6.763.126.558
TỔNG CỘNG	48.612.531.433	69.789.584.259

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	11.817.922.747
Số cuối năm	11.817.922.747
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	9.454.338.218
Phân bổ trong năm	1.181.792.280
Số cuối năm	10.636.130.498
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	2.363.584.529
Số cuối năm	1.181.792.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	373.805.662.573	42.070.267.782
- Marubeni Grain & Oilseeds Trading Asia	-	18.064.321.600
- Enerfo Pte.Ltd	122.042.351.813	19.870.390.000
- Cargill	89.624.546.826	-
- CJ International Asia Pte,LTD	28.519.871.625	-
- The Delong Co., INC	24.399.761.623	-
- Export Trading Commodities	18.228.944.016	-
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	90.990.186.670	4.135.556.182
Phải trả nhà cung cấp trong nước	549.260.354.979	522.063.493.819
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Vinaconex	-	14.491.793.278
- Công ty TNHH Marine Functional VN	-	13.285.720.345
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GDC Hà Nội	-	12.790.758.071
- Công ty TNHH Tiến Việt - Thái	-	11.675.503.920
- Các nhà cung cấp trong nước khác	549.260.354.979	469.819.718.205
TỔNG CỘNG	923.066.017.552	564.133.761.601

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẦN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	88.999.847.094	28.008.758.253
Chiết khấu thương mại trích trước (*)	118.002.567.535	104.242.501.087
TỔNG CỘNG	207.002.414.629	132.251.259.340

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm 2018 nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	70.890.267	8.628.136.768	(8.631.171.096)	42.136.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.994.844.317	33.123.360.160	(61.544.820.040)	28.573.384.437
Tiền sử dụng đất	7.863.534.500	5.914.942.785	(13.778.477.285)	-
Các loại thuế khác	-	57.543.483	(57.543.483)	-
TỔNG CỘNG	64.929.269.084	47.723.983.196	(84.012.011.904)	28.615.521.027
	Số đầu năm	Số kê khai hoàn trong năm	Số đã căn trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	69.475.639.604	126.524.665.006	(52.787.298.152)	143.213.006.458
TỔNG CỘNG	69.475.639.604	126.524.665.006	(52.787.298.152)	143.213.006.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	30.371.451.347	72.550.975.639
Chi phí lãi vay phải trả	6.483.617.519	4.242.874.852
Chi phí phải trả khác	13.275.215.335	16.388.292.596
TỔNG CỘNG	50.130.284.201	93.182.143.087

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung (*)	-	169.077.994.000
Khoản hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình khác (*)	-	9.485.500.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	9.037.592.305	10.963.493.610
Nhận đặt cọc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng		-
Khoản hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả cho UBND tỉnh Bắc Ninh	31.078.000.000	28.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18.039.776.201	17.015.854.557
TỔNG CỘNG	58.155.368.506	234.542.842.167
Dài hạn		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung (*)	169.077.994.000	-
Khoản hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình khác (*)	4.485.500.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	58.068.320.974	10.881.637.600
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	9.390.595.800	-
TỔNG CỘNG	241.022.410.774	10.881.637.600

(*) Đây là các khoản nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh để hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	2.103.205.083.940	2.103.205.083.940	4.678.054.418.113	(4.359.984.380.834)	2.461.239.173.219	2.461.239.173.219
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	108.591.278.859	108.591.278.859	191.826.891.435	(94.060.946.756)	166.393.171.538	166.393.171.538
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	81.256.673.709	81.256.673.709	83.573.331.081	(82.295.439.360)	82.534.565.430	82.534.565.430
Vay đối tượng khác	751.000.000	751.000.000	-	(351.000.000)	400.000.000	400.000.000
	2.293.804.036.508	2.293.804.036.508	4.953.454.640.629	(4.536.691.766.950)	2.710.566.910.187	2.710.566.910.187
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	732.387.672.534	732.387.672.534	465.671.420.474	(221.626.891.435)	974.591.201.573	974.591.201.573
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 21.3)	186.914.611.578	186.914.611.578	57.719.272.608	(97.906.095.380)	148.568.788.806	148.568.788.806
Vay dài hạn từ quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.4)	94.000.000.000	94.000.000.000	-	-	94.000.000.000	94.000.000.000
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 21.5)	-	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.013.302.284.112	1.013.302.284.112	593.390.693.082	(319.532.986.815)	1.287.159.990.379	1.287.159.990.379

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	2.461.239.173.219	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng.	5,5% - 7,5%
TỔNG CỘNG	2.461.239.173.219		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh ở Thuyết minh số 9 và chứng chỉ tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như được trình bày tại Thuyết minh số 9 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 21.2);
- ▶ Bất động sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại Nhà máy Thức ăn Thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II (Thuyết minh số 9);
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy ép dầu như được trình bày ở Thuyết minh số 11;
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L' Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay ở Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.140.984.373.111	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2019 đến tháng 1 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.		9,2% - 12,3%
TỔNG CỘNG	1.140.984.373.111			
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả	166.393.171.538			
Vay dài hạn	974.591.201.573			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn (Thuyết minh số 9);
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 9);
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 9);
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy ép dầu như được trình bày ở (Thuyết minh số 11);
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất thuộc cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (Thuyết minh số 11);
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Dự án trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 9);
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9); và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của Dự án Lợn Lương Tài, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép), phương tiện vận tải, quyền tài sản phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước", máy móc thiết bị hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác (Thuyết minh số 11).

21.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

Các khoản nợ thuê tài chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính		Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2019 đến tháng 11 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	8,5%-10,5%
	231.103.354.236		
Tổng cộng	231.103.354.236		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	82.534.565.430		
Nợ dài hạn	148.568.788.806		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	101.121.757.702	18.587.192.272	82.534.565.430
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	173.136.490.983	24.567.702.177	148.568.788.806
TỔNG CỘNG	274.258.248.685	43.154.894.449	231.103.354.236

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	102.150.913.794	20.894.240.085	81.256.673.709
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	211.355.404.527	24.440.792.949	186.914.611.578
TỔNG CỘNG	313.506.318.321	45.335.033.034	268.171.285.287

21.4 Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh

Đây là các khoản vay dài hạn không chịu lãi suất từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh để tài trợ cho dự án Nhà máy ép dầu, đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2022.

21.5 Vay đối tượng khác

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay các cá nhân	70.000.000.000	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 6 năm 2022. Lãi vay trả hàng năm.	10% - 11%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	70.000.000.000			

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	17.639.187.122	14.398.437.438
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 23.1)	35.186.027.000	33.828.858.684
Sử dụng trong năm	(6.532.130.000)	(30.588.109.000)
Số dư cuối năm	46.293.084.122	17.639.187.122

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước:					
Số đầu năm	752.899.590.000	418.432.992.221	753.114.963.010	414.694.359.271	2.339.141.904.502
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	200.105.222.090	200.105.222.090
- Trích lập các quỹ	-	-	304.459.728.162	(304.459.728.162)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(33.828.858.684)	(33.828.858.684)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	75.285.060.000	-	-	(75.285.060.000)	-
- Thuế thu nhập cá nhân từ chia cổ tức	-	-	-	(1.120.712.425)	(1.120.712.425)
- Giảm khác	-	-	-	(1.680.950.246)	(1.680.950.246)
Số cuối năm	828.184.650.000	418.432.992.221	1.057.574.691.172	198.424.271.844	2.502.616.605.237
Năm nay:					
Số đầu năm	828.184.650.000	418.432.992.221	1.057.574.691.172	198.424.271.844	2.502.616.605.237
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	360.235.354.153	360.235.354.153
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	82.100.730.090	(82.100.730.090)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(35.186.027.000)	(35.186.027.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(82.818.465.000)	(82.818.465.000)
- Tăng khác	-	-	-	1.680.950.246	1.680.950.246
Số cuối năm	828.184.650.000	418.432.992.221	1.139.675.421.262	360.235.354.153	2.746.528.417.636

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	828.184.650.000	752.899.590.000
Tăng trong năm	-	75.285.060.000
Vào ngày 31 tháng 12	828.184.650.000	828.184.650.000

23.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	82.818.465.000	75.285.060.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	75.285.060.000
Cổ tức bằng tiền (1.000VND/cổ phần)	82.818.465.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	82.818.465.000	76.405.772.425
Cổ tức cho năm 2017 (1.000VND/cổ phần)	82.818.465.000	-
Cổ tức cho năm 2016 (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	75.285.060.000
Thuế thu nhập cá nhân cho phần cổ tức của năm 2016 trả bằng tiền trong năm 2017	-	1.120.712.425

23.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	82.818.465	828.184.650.000	82.818.465	828.184.650.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.818.465	828.184.650.000	82.818.465	828.184.650.000
Cổ phiếu đang lưu hành	82.818.465	828.184.650.000	82.818.465	828.184.650.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017:10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	6.795.512.334.046	5.959.707.636.582
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	5.848.240.126.354	4.409.580.884.706
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	707.045.602.883	750.121.178.746
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	240.226.604.809	800.005.573.130
Các khoản giảm trừ doanh thu	(121.206.863.230)	(104.242.501.087)
Chiết khấu thương mại	(116.361.853.435)	(98.835.201.894)
Giảm giá hàng bán	(628.422.560)	(70.769.870)
Hàng bán bị trả lại	(4.216.587.235)	(5.336.529.323)
Doanh thu thuần	6.674.305.470.816	5.855.465.135.495
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	5.727.033.263.124	4.305.338.383.619
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	707.045.602.883	750.121.178.746
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	240.226.604.809	800.005.573.130
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên thứ ba	6.674.305.470.816	5.855.465.135.495
Doanh thu đối với bên liên quan	-	-

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	25.730.899.618	28.212.241.851
Lãi từ chuyển nhượng công ty con	15.000.000.000	27.825.486.233
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.027.604	591.047.909
Lãi trả chậm	-	10.293.642.000
TỔNG CỘNG	40.781.927.222	66.922.417.993

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.860.723.458.070	3.843.034.953.521
Giá vốn của vật liệu, hàng hóa đã bán	601.114.314.385	678.598.517.076
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp và dịch vụ xây lắp	133.743.413.078	570.357.320.266
TỔNG CỘNG	5.595.581.185.533	5.091.990.790.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	188.946.659.079	119.958.086.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.810.909	783.951
Khác	3.687.454.885	-
TỔNG CỘNG	192.635.924.873	119.958.870.054

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	258.384.611.438	210.292.556.195
- Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ	14.890.459.245	10.057.715.274
- Chi phí nhân công	146.407.305.927	109.504.538.364
- Chi phí vận chuyển, bốc vác	20.728.580.126	19.694.355.544
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.101.628.811	17.615.878.881
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	4.863.412.413	6.714.643.394
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.543.687.548	26.783.228.285
- Chi phí khác	23.849.537.368	19.922.196.453
Chi phí quản lý doanh nghiệp	281.328.855.897	224.532.661.301
- Chi phí văn phòng phẩm	21.057.074.982	25.631.193.066
- Chi phí nhân công	113.794.320.830	91.031.933.669
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.087.105.556	30.739.083.029
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.874.905.825	55.578.019.225
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và chi phí xóa nợ phải thu	40.621.380.760	-
- Chi phí khác	25.894.067.944	21.552.432.312
TỔNG CỘNG	539.713.467.335	434.825.217.496

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	14.617.568.062	9.953.007.830
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.032.849.296	6.608.247.080
Thanh lý nguyên liệu, phế liệu	218.717.486	397.458.084
Thu nhập khác	11.366.001.280	2.947.302.666
Chi phí khác	8.415.674.046	6.765.542.868
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.515.237.452	-
Chi phí khác	6.900.436.594	6.765.542.868
GIÁ TRỊ THUẦN	6.201.894.016	3.187.464.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.266.721.440.086	4.504.628.239.383
Chi phí nhân công	455.237.288.492	391.370.597.877
Chi phí khấu hao và hao mòn	259.642.777.244	122.090.156.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.209.224.575	113.509.720.879
Chi phí khác	194.221.276.955	192.281.105.588
TỔNG CỘNG	6.402.032.007.352	5.323.879.820.441

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong năm hiện tại là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác (năm 2017: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác), ngoại trừ các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Gà giống Dabaco và Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân là đối tượng được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp. Do vậy, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty con này đang được miễn thuế.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty và các công ty con đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi (15%) đối với hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi trong năm theo hướng dẫn của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.123.360.160	78.694.917.947
TỔNG CỘNG	33.123.360.160	78.694.917.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	393.358.717.538	278.800.140.037
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	32.905.770.458	78.273.814.197
Trong đó:		
Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi	23.424.659.219	14.267.932.044
Thuế suất 20% của các hoạt động khác	9.481.111.239	64.005.882.153
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	182.358.839	167.357.453
Chi phí khác không được khấu trừ	35.230.863	253.746.297
Chi phí thuế TNDN	33.123.360.160	78.694.917.947

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán năm.

30.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 182.896.153.854 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (1)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2017
2012	2017	24.711.666.236	(24.711.666.236)	-	-
2013	2018	47.890.179.507	(36.261.001.264)	-	11.629.178.243
2014	2019	30.121.914.687	-	-	30.121.914.687
2015	2020	15.418.885.682	-	-	15.418.885.682
2016	2021	15.192.483.234	-	-	15.192.483.234
2017	2022	40.745.531.014	-	-	40.745.531.014
2018	2023	69.788.160.994	-	-	69.788.160.994
TỔNG CỘNG		243.868.821.354	(60.972.667.500)	-	182.896.153.854

(1) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế của các công ty con do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2018 bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	-	2.328.058.040
		Lãi vay phân bổ	-	817.147.156
		Tạm ứng mua thực phẩm chế biến	15.000.000.000	-
		Tiền nhận trong năm	-	8.994.953.760

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
<i>(Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	15.000.000.000	-	
<i>Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt</i>				
<i>(Thuyết minh số 7)</i>				
		10.000.000.000	10.000.000.000	

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	7.534.557.000	6.827.436.000
TỔNG CỘNG	7.534.557.000	6.827.436.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	360.235.354.153	200.105.222.090
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 22) (*)	-	(35.186.027.000)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	360.235.354.153	164.919.195.090
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	82.818.465	82.818.465
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	82.818.465	82.818.465

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.350	1.991
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.350	1.991

- (*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2018. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
					Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
và cho năm tài chính kết thúc					
cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.590.630.996.867	203.843.730.707	3.879.830.743.242	-	6.674.305.470.816
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	3.714.554.179.885	129.025.185.810	1.385.744.132.641	(5.229.323.498.336)	-
Tổng doanh thu thuần	6.305.185.176.752	332.868.916.517	5.265.574.875.883	(5.229.323.498.336)	6.674.305.470.816
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	163.662.890.090	84.102.506.538	157.331.896.921	(11.738.579.236)	393.358.714.313
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(15.598.538.389)	(16.823.361.971)	(701.459.800)	-	(33.123.360.160)
Lợi nhuận thuần sau thuế	148.064.351.701	67.279.144.567	156.630.437.121	(11.738.579.236)	360.235.354.153
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	5.998.748.955.165	482.032.913.803	3.540.235.710.148	(1.671.004.129.929)	8.350.013.449.187
Tài sản bộ phận	5.998.748.955.165	482.032.913.803	3.540.235.710.148	(2.286.616.020.561)	7.734.401.558.555
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	615.611.890.632	615.611.890.632
Tổng nợ phải trả	4.733.414.501.290	125.085.054.560	3.240.202.974.645	(2.495.217.498.944)	5.603.485.031.551
Nợ phải trả bộ phận	4.733.414.501.290	125.085.054.560	3.240.202.974.645	(2.495.217.498.944)	5.603.485.031.551

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.747.295.668.930	861.652.905.752	2.246.516.560.813	-	5.855.465.135.495
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	1.296.160.777.355	72.138.380.964	3.527.486.623.821	(4.895.785.782.140)	-
Tổng doanh thu thuần	4.043.456.446.285	933.791.286.716	5.774.003.184.634	(4.895.785.782.140)	5.855.465.135.495
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	172.842.104.117	397.274.345.791	(354.011.906.499)	62.695.596.628	278.800.140.037
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(10.176.265.178)	(65.928.682.236)	(2.589.970.533)	-	(78.694.917.947)
Lợi nhuận thuần sau thuế	162.665.838.939	331.345.663.555	(356.601.877.032)	62.695.596.628	200.105.222.090
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	5.127.934.190.996	425.257.752.024	2.816.725.330.557	(1.380.701.316.363)	6.989.215.957.214
Tài sản bộ phận	5.127.934.190.996	425.257.752.024	2.816.725.330.557	(2.106.755.349.660)	6.263.161.923.917
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	726.054.033.297	726.054.033.297
Tổng nợ phải trả	3.717.860.066.205	169.202.253.846	2.885.970.893.337	(2.286.433.861.411)	4.486.599.351.977
Nợ phải trả bộ phận	3.717.860.066.205	169.202.253.846	2.885.970.893.337	(2.286.433.861.411)	4.486.599.351.977

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 334,3 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	-	35.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	-	40.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Khúc Xuyên	43.000.000.000	-
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	30.630.222.959	30.630.222.959
TỔNG CỘNG	588.630.222.959	720.630.222.959

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.928.981.082	1.928.981.082
Trên 1 - 5 năm	9.522.757.410	9.522.757.410
Trên 5 năm	72.568.393.116	74.497.374.198
TỔNG CỘNG	84.020.131.608	85.949.112.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 19 tháng 3 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2019

*V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
trên BCTC hợp nhất đã kiểm toán
năm 2018 tăng 80% so với cùng kỳ
năm trước*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam ngày 19/3/2019,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2018 tăng 80% (tương đương tăng 160.130 triệu đồng) so với năm trước chủ yếu là do:

Năm 2018, ngành chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi lợn có sự hồi phục tích cực trong suốt 3 quý cuối năm, dẫn đến các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi lợn giống, lợn thịt và gà giống của Tập đoàn đều đạt kết quả tốt hơn so với năm 2017.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cổ đông, nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

T/L. CHỦ TỊCH HĐQT

SHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT



Nguyễn Thị Huệ Minh